

Số: /QĐ-YTNH

Ninh Hòa, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2024
của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Dân số-Kế hoạch hóa gia đình thị xã Ninh Hòa vào Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế toán, Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý I năm 2024 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa (phụ lục đính kèm);

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban giám đốc;
- Các đơn vị trực thuộc;
- QTM (đăng website)
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

Trịnh Tiến Khoa

Phụ lục					
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2024					
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTNH ngày /4/2024 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa)					
					ĐV tính: đồng
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	39.487.828.000	9.779.339.129	24,77%	84,03%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.336.000.000	8.590.919.129	24,31%	96,47%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	3.080.000.000	713.535.660	23,17%	96,22%
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440.000.000	26.316.936		
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332.000.000	687.218.724		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308.000.000			
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATIP, HIV)	3.137.000.000	579.126.186	18,46%	117,12%
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 73tr)	2.399.000.000	579.126.186		
	Kinh phí phòng chống dịch	665.000.000			
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	73.000.000			
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	1.695.000.000	343.152.119	20,24%	117,32%
	Kinh phí định mức: 12 người (trừ 10% TK 62tr)	1.633.000.000	343.152.119		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	62.000.000			
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	23.514.000.000	6.062.577.206	25,78%	116,10%
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440.000.000	5.671.477.406		
	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600.000.000			
	Kinh phí lương HDLD 68: 29 người	1.314.000.000	391.099.800		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160.000.000			
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	3.910.000.000	892.527.958	22,83%	125,09%
	Kinh phí định mức: 8 người x 32trđ (10% tiết kiệm: 26tr)	230.000.000	57.500.000		
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32trđ	864.000.000	216.000.000		
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000 đ (35ng)	2.816.000.000	619.027.958		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.151.828.000	1.188.420.000	28,62%	43,50%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	471.900.000	238.500.000	50,54%	107,72%
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	50.000.000			
	Kinh phí chi lễ, tết	375.900.000	238.500.000		
	Bảo hiểm cháy nổ	46.000.000			
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATIP, HIV)	31.500.000	22.500.000	71,43%	100,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	31.500.000	22.500.000		
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	482.668.000	18.000.000	3,73%	100,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	25.200.000	18.000.000		
	KP chương trình cải thiện tình trạng SDD trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	41.346.000			
	Chương trình CSSK bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh)	30.132.000			
	Chương trình chăm sóc CSSK, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	47.835.000			
	Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5.940.000			
	DA7-Nâng cao chất lượng dân số đồng bào DTTS & MN; CSSK dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	332.215.000			
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	2.480.260.000	856.920.000	34,55%	109,17%
	Kinh phí chi lễ, tết	496.900.000	405.900.000		
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	749.520.000	144.180.000		
	KP hỗ trợ miền núi	4.800.000	1.200.000		
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 1,8 trđ x 12 tháng + 0,5 x4 người x 1,8 trđ x 12 tháng	1.229.040.000	305.640.000		
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	685.500.000	52.500.000	7,66%	100,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	73.500.000	52.500.000		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26.000.000			
	KP tiền lương theo ND 24/2023/ND-CP	586.000.000			

